

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Công văn số 198/Lavie ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn La Vie về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy khai thác, sản xuất và kinh doanh nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai tại phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn La Vie, địa chỉ tại Quốc lộ 1A, Khu phố Tường Khánh, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy khai thác, sản xuất và kinh doanh nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai tại phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh” có địa chỉ tại phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy khai thác, sản xuất và kinh doanh nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai tại phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100101187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh) cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 14 tháng 8 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9850728163 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 10 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1100101187.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, sản xuất nước khoáng, nước uống đóng chai.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 23.737 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất, công nghệ sản xuất của cơ sở:

+ Khai thác và xử lý nước khoáng:

++ Lỗ khoan LKSP3 công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm; quy trình sản xuất: Nước [redacted] → Bơm Grundfos SP30 → Bồn chứa nước.

++ Lỗ khoan LKSP4 công suất 960 m<sup>3</sup>/ngày đêm; quy trình sản xuất: Nước [redacted] → Bơm Grundfos SP46-10 → Bồn chứa nước.

++ Xử lý nước khoáng thô bơm từ lỗ khoan LKSP3, LKSP4: Nước khoáng từ các bồn chứa, nước sạch từ nhà máy cấp nước Long An → Bồn cách ly → Tháp ô xi hóa → Bồn lọc cát → Lọc 4,5 μm → Lọc 2μm → Lọc 0.2μm → Đèn UV → Bồn chứa → Hệ thống đóng chai.

+ Sản xuất nước đóng chai, bình:

++ Dây chuyền đóng chai PET 0,35 lít đến 1,5 lít, công suất 18.000 chai/giờ; quy trình sản xuất: Phôi nhựa PET → Thổi chai (0,35 lít đến 1,5 lít) → Chiết nước (từ hệ thống xử lý nước) → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Dán nhãn → In hạn sử dụng → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.

++ Dây chuyền đóng chai PET 0,35 lít đến 0,6 lít, công suất 48.000 chai/giờ; quy trình sản xuất: Phôi nhựa PET → Thổi chai (0,35 lít đến 0,6 lít) → Chiết nước (từ hệ thống xử lý nước) → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Dán nhãn → In hạn sử dụng → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.

++ Dây chuyền đóng bình 18,5 lít và 19 lít, công suất 3.000 bình/giờ; quy trình sản xuất: Vỏ bình (18,5 và 19L) → Kiểm tra → Máy rửa ngoài → Rửa sơ bộ → Rửa xút → Tráng sạch xút → Khử trùng → Tráng sạch → Chiết nước (từ hệ thống xử lý nước) → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Co seal → Kiểm tra → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.

++ Dây chuyền đóng chai thủy tinh 0,45 lít và 0,75 lít, công suất 10.000 chai/giờ; quy trình sản xuất: Vỏ chai thủy tinh → Máy rửa → Máy kiểm tra chai rỗng → Dán nhãn → Rửa cuối → Chiết nước → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Kiểm tra chai → Đóng thùng → Dán băng keo và in date thùng → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.

++ Dây chuyền đóng chai PET 5 lít, công suất 2.000 chai/giờ; quy trình sản xuất: Phôi nhựa PET → Thổi chai → Khử trùng → Tráng sạch Divosan forte → Tráng nước → Chiết nước (từ hệ thống xử lý nước) → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Dán thùng → In hạn sử dụng → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với

nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty trách nhiệm hữu hạn La Vie:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn La Vie có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm 20.....).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ sở hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tây Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Tây Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn La Vie;
- Lưu: VT, MT, QLCT.TD.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ 1.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ 2.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng.
- Nguồn số 05: Bếp ăn khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước từ lỗ khoan LKSP3.
- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước từ lỗ khoan LKSP4.
- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước sạch từ nhà máy cấp nước Long An.
- Nguồn số 09: Nước thải từ dây chuyền đóng chai 0,35 lít và 1,5 lít.
- Nguồn số 10: Nước thải từ dây chuyền đóng chai 0,35 lít và 0,6 lít.
- Nguồn số 11: Nước thải từ dây chuyền đóng chai thủy tinh 0,45 lít và 0,75 lít.
- Nguồn số 12: Nước thải từ công đoạn rửa chai dây chuyền đóng chai 5 lít.
- Nguồn số 13: Nước thải từ công đoạn rửa bình dây chuyền đóng bình 18,5 lít và 19 lít.
- Nguồn số 14: Nước thải từ vệ sinh thiết bị phòng thí nghiệm và nhà giặt là.

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (tương ứng với các nguồn số 01 đến 14) xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước chung thuộc địa phận phường Khánh Hậu, sau đó tiếp tục chảy về nhánh giao của kênh Nhơn Hậu và rạch Thủ Từu thuộc địa phận phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh.

##### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Công thoát nước chung thuộc địa phận phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1162232; Y = 569037 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 480 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,1$ ; áp dụng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường này đến ngày 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	oC	40	≤ 40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	50	≤ 50		
3	pH	-	6 đến 9	6 đến 9		
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	29,7	≤ 40		
5	COD	mg/l	74,25	≤ 65		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5	≤ 40		
7	Asen	mg/l	0,0495	≤ 0,05		
8	Thủy ngân	mg/l	0,00495	≤ 0,001		
9	Chì	mg/l	0,099	≤ 0,1		
10	Cadimi	mg/l	0,0495	≤ 0,02		
11	Crom (VI)	mg/l	0,0495	≤ 0,1		
12	Crom (III)	mg/l	0,198	≤ 0,5		
13	Đồng	mg/l	1,98	≤ 1,0		
14	Kẽm	mg/l	2,97	≤ 1,0		
15	Niken	mg/l	0,198	≤ 0,1		
16	Mangan	mg/l	0,495	≤ 2,0		
17	Sắt	mg/l	0,99	≤ 2,0		
18	Tổng xianua	mg/l	0,0693	≤ 0,2		
19	Tổng phenol	mg/l	0,099	≤ 1,0		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95	≤ 1,0		
21	Sunfua	mg/l	0,198	≤ 0,2		
22	Florua	mg/l	4,95	≤ 3,0		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95	≤ 5,0		
24	Tổng nitơ	mg/l	19,8	≤ 20		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,96	≤ 8,0		
26	Clorua	mg/l	495	≤ 500		
27	Clo dư	mg/l	0,99	≤ 1,0		

28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3000	≤ 3000		
----	----------	-------------------	------	--------	--	--

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn từ số 01 đến nguồn số 04): Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn tương ứng với từng khu nhà vệ sinh, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra công thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 05): nước thải từ nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra công thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải sản xuất (nguồn từ số 06 đến nguồn số 14): được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra công thoát nước chung của khu vực.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ (Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt → Bể sinh học Anoxic → Bể Aetoten → Bể lắng sinh học → Bể trung gian nước thải sinh hoạt) + (Nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất số 1 → Bể điều hòa nước thải sản xuất số 2 → Bể phản ứng siêu tốc → Bể tạo bông → Bể lắng (02 bể)) → Bể trung gian → Lọc áp lực 1,2 → Bể khử trùng → Công thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: 480 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: HCl 32%, PAC, Polymer, Javen (hoặc các hóa chất tương đương, sử dụng với liều lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

#### 1.4.1. Phương pháp phòng ngừa sự cố:

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng

hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Luôn chuẩn bị đủ dầu DO dành cho máy phát điện dự phòng để sử dụng khi cần thiết.

#### 1.4.2. Phương pháp ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: Dự phòng một số loại thiết bị, máy móc; trong trường hợp chưa khắc phục kịp thời, lưu giữ tạm thời nước thải tại các bể xử lý không xảy ra sự cố và đường ống thu gom; hạn chế sử dụng nước tại thời điểm bị sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hầm bơm gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắt đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Đối với sự cố mất điện: Sử dụng máy phát điện dự phòng để vận hành hệ thống.

- Đối với sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường: Dừng hoạt động xả thải; thực hiện đóng van đường ống xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài, nước thải được bơm về bể điều hòa nước thải sinh hoạt và bể gom nước thải sản xuất tổng thể tích 167 m<sup>3</sup> để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống xử lý nước thải tiếp tục hoạt động.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 480 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 02 vị trí đầu vào tại bể thu gom đầu vào nước thải sinh hoạt và bể thu gom nước thải sản xuất.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí sau bể khử trùng trước khi thải vào cống thoát nước chung.

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

#### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải tại hệ thống xử lý nước thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sinh hoạt đầu vào, 01 mẫu nước thải sản xuất đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét để luôn trong điều kiện vận hành bình thường đảm bảo nước mưa được tách cặn, váng dầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung trong quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ trạm XLNT tập trung.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực rửa bình 18,5 lít và 19 lít.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ máy đóng bình dây chuyền đóng bình 18,5 lít và 19 lít.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ máy đóng chai dây chuyền đóng chai 0,35 lít đến 1,5 lít.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ máy đóng chai dây chuyền đóng chai 0,35 lít đến 0,6 lít.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ máy đóng chai dây chuyền chai thủy tinh 0,45 lít đến 0,75 lít.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ máy đóng chai dây chuyền đóng chai 5 lít.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**2.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn, tăng cường tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

1.3. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMТ-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính thải	02 11 02	NH	20.000
2	Hạt nhựa trao đổi ion thải	07 01 09	NH	500
3	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	200
4	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	NH	120
5	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn UV thải	16 01 13	NH	50
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	NH	800
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	300
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	KS	400
9	Bao bì nhựa thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	KS	500
10	Giẻ lau, chất hấp phụ, vật liệu lọc nhiễm thành phần NH	18 02 01	KS	120
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	KS	600
12	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	60
	<b>Tổng khối lượng</b>			<b>23.750</b>

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa).

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải công nghiệp phải xử lý	11 08 04	60.000
2	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	50.000
3	Bùn nạo vét từ hố ga, bể tự hoại 3 ngăn và tuyến mương thu gom nước mưa		10.000
4	Tấm màng lọc thải (4.5µm, 1µm, 0.2µm)	12 06 09	100
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>120.100</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **6 tấn/năm**.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại và mã chất thải nguy hại đối với từng loại chất thải nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 22 m<sup>2</sup>.

- Số lượng: 01 kho.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn; có biển cảnh báo phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định và trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy, dụng cụ phòng ngừa ứng phó sự cố tràn đổ chất lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 44 m<sup>2</sup>.

- Số lượng: 01 kho.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy chuyên dụng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố

khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Trang bị thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

## Phụ lục 4

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 2865/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án “Khai thác nước khoáng tại lỗ khoan LKSP3 thuộc phường Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An, công suất 600 m<sup>3</sup>/năm” và Quyết định số 1596/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác nước khoáng tại lỗ khoan LKSP4 (từ 750m<sup>3</sup>/ngày lên 960m<sup>3</sup>/ngày)” tại phường Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

##### **1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Lỗ khoan LKSP3:

+ Khu vực khai thác: thực hiện nhỏ ống chống, ống lọc, tháo dỡ nhà bom, trám lấp lỗ khoan LKSP3 bằng sét Bentonite, bịt miệng lỗ khoan bằng bê tông theo đúng quy định tại Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng.

+ Khu vực phụ trợ: tiến hành tháo các công trình xây dựng (khu sản xuất nước khoáng, nhà kho, văn phòng, phòng thí nghiệm); tháo dỡ hệ thống đường ống dẫn nước khoáng; nạo vét rãnh thoát nước; san gạt, trồng cây xoan.

- Lỗ khoan LKSP4:

+ Khu vực khai thác: thực hiện nhỏ ống chống, ống lọc, phá dỡ nhà bảo vệ lỗ khoan, tháo dỡ máy bơm trong giếng khoan, trám lấp lỗ khoan LKSP4 bằng sét Bentonite, bịt miệng lỗ khoan bằng bê tông theo đúng quy định tại Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng.

+ Khu vực phụ trợ: tiến hành phá dỡ các công trình xây dựng (khu sản xuất nước khoáng, nhà kho, đường giao thông nội bộ thuộc phạm vi dự án khai thác nước khoáng tại lỗ khoan LKSP4); tháo dỡ hệ thống đường ống dẫn nước khoáng; xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh khu vực lỗ khoan LKSP4 và kết nối với hệ thống thoát nước hiện tại, nạo vét rãnh thoát nước đã có; san gạt, phủ đất màu và trồng cây xoan mật độ 2.500 cây/ha.

##### **2. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:**

- Lỗ khoan LKSP3:

+ Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường chưa tính đến yếu tố trượt giá là 760.000.000 đồng (*bảy trăm sáu mươi triệu đồng*).

+ Số tiền Công ty đã thực hiện ký quỹ 9 lần chưa tính đến yếu tố trượt giá (trong tổng số 20 lần) từ năm 2016 đến năm 2025 với số tiền là: 386.000.000 đồng (*ba trăm tám mươi sáu triệu đồng*).

+ Tổng số tiền Công ty còn phải ký quỹ chưa bao gồm yếu tố trượt giá là 374.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

+ Số lần ký quỹ còn lại: 11 lần.

+ Số tiền ký quỹ mỗi lần từ lần thứ 10 tới lần thứ 20 chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: 34.000.000 đồng (ba mươi tư triệu đồng).

+ Thời điểm ký quỹ: phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Lỗ khoan LKSP4:

+ Theo Quyết định số 1596/QĐ-BTNMT, tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với lỗ khoan LKSP4 là 1.333.111.000 đồng (một tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu, một trăm mười một nghìn đồng), số lần ký quỹ 05 lần.

+ Công ty đã hoàn thành ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (lần thứ 5 – năm 2022) và được Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An xác nhận tại Giấy xác nhận số 228/QĐTPT-KHĐT ngày 04 tháng 3 năm 2022.

### 3. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường chi tiết:

#### 3.1. Đối với Lỗ khoan LKSP3:

STT	Công tác	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Cải tạo khai trường khai thác		
1.1	Tháo dỡ máy bơm, nhà bơm		
	- Tháo dỡ máy bơm chìm	Chiếc	1
	- Phá dỡ các công trình nhà bảo vệ giếng		
	+ Phá dỡ tường bao bằng tôn	m <sup>2</sup>	70
	+ Phá dỡ kết cấu sắt thép cao <= 16m (tính cho khung thép nhà)	tấn	1,37
	+ Phá dỡ móng bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	1,1
	+ Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ	m <sup>2</sup>	18,49
	+ Tháo cửa	m <sup>2</sup>	3,96
	+ Tháo dỡ mái tôn <=16m	m <sup>2</sup>	27,735
1.2	Trám lấp giếng khoan		
	- Nhổ cột ống giếng LKSP3		
	+ Ống chống bằng thép không rỉ	m	60,5
	+ Ống lọc Inox	m	356,5
	- Lấp giếng khoan		
	+ Bê tông sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông giếng nước, giếng cấp đá 1x2, mác 300	m <sup>3</sup>	1,88
	+ Bơm dung dịch bentonite lỗ khoan dưới nước	m <sup>3</sup>	3,631
	+ Trám lớp trên cùng bằng lớp móng cát vàng gia cố 6% xi măng, trạm trộn 20-25m <sup>3</sup> /h	m <sup>3</sup>	0,4

	- Bịt miệng giếng bằng nắp bê tông	m <sup>3</sup>	0,19
1.3	Trồng cây trên diện tích phá dỡ nhà bảo vệ giếng		
	Khối lượng đất cần đào	m <sup>3</sup>	0,625
1.4	Tháo dỡ đường ống dẫn nước khoáng	m	25
II	Cải tạo khu vực phụ trợ		
2.1	Phá dỡ các công trình phụ trợ		
	Phá dỡ tường gạch	m <sup>3</sup>	409,96
	Phá dỡ bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	141,3
	Phá dỡ nền gạch lamen	m <sup>2</sup>	4,627
	Tháo dỡ cửa	m <sup>2</sup>	141
	Tháo dỡ mái tôn	m <sup>2</sup>	5.067
2.2	Vận chuyển vật liệu, phế liệu sau tháo dỡ khu vực phụ trợ và khai thác		
	Vận chuyển sắt thép các loại bằng phương tiện thô sơ	tấn	1,37
	Vận chuyển gạch lát các loại bằng phương tiện thô sơ	m <sup>2</sup>	4.645,49
	Vận chuyển đá hỗn hợp 1000m tiếp theo bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly ≤7km	m <sup>3</sup>	409,96
	Vận chuyển cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng phương tiện thô sơ	tấn	356
	Vận chuyển kính các loại bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>	144,96
	Bóc xếp và vận chuyển lên cao tám lợp các loại	m <sup>2</sup>	5.164,74
2.3	San gạt tạo mặt bằng		
	Mua đất tại chân công trình	m <sup>3</sup>	231,35
	San gạt mặt bằng khu phụ trợ	m <sup>3</sup>	231,35
2.4	Trồng cây lên khu vực phụ trợ	ha	0,4627
	Khối lượng đất cần đào	m <sup>3</sup>	144,625
2.5	Đào mương thoát nước	m	50
	Khối lượng cần đào mương	m <sup>3</sup>	13,75

### 3.2. Đối với Lỗ khoan LKSP4:

STT	Công tác	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Cải tạo khai trường khai thác		
	Tháo dỡ máy bơm, nhà bơm		
	- Tháo dỡ máy bơm chìm	Chiếc	1
	- Phá dỡ các công trình nhà bảo vệ giếng		
1.1	Phá dỡ xà dầm: + Chiều dài xà dầm bằng chu vi của nhà bảo vệ lỗ khoan = (6m+3m) × 2 = 18m (trong đó 6m là chiều dài nhà và 3m là chiều rộng nhà) + Xà dầm hình chữ nhật với kích thước chiều cao x bề ngang = 0,22m x 0,4m	m <sup>3</sup>	1,584

	Phá dỡ mái bê tông cốt thép: + diện tích mái $(6-2 \times 0,22) \times (3-2 \times 0,22) = 14,23 \text{ m}^2$ + Độ dày mái bê tông cốt thép = 0,2m	$\text{m}^3$	2,847
	Tháo dỡ cửa sắt: kích thước cửa rộng x cao = 1,8m x 2,2m	$\text{m}^2$	3,96
	Phá dỡ tường gạch bao quanh nhà bảo vệ: + Chiều rộng nhà bảo vệ = 3m + Chiều dài nhà bảo vệ = 6m + Tường gạch dày 0,2m	$\text{m}^3$	8,928
	Tháo dỡ đường ống inox D76mm từ lỗ khoan LKSP4 về bồn cách ly của khu vực xử lý nước khoáng	m	31,1
1.2	Trám lấp giếng khoan		
	- Nhổ cột ống giếng LKSP4		
	+ Ống chống inox hình trụ đường kính 200mm	m	252,5
	+ Ống lọc Inox hình trụ đường kính 114mm	m	183
	- Lắp giếng khoan		
	+ Lắp lỗ khoan bằng bentonit (thả sét bentonit vào lỗ giếng tới cách miệng lỗ giếng 10m): khối lượng = $0,1^2 \times 3,14 \times (252,2 - 10) + 0,057^2 \times 3,14 \times 183 = 9,5 \text{ m}^3$	$\text{m}^3$	9,5
	+ Lắp lỗ khoan bằng vữa xi măng - cát (đối với phần lỗ khoan sâu 10m tính từ miệng giếng): khối lượng = $0,057^2 \times 3,14 \times 10 = 0,11$	$\text{m}^3$	0,11
	+ Đổ bê tông nền đá 1x2 mác 300 dày 20cm (kích thước rộng x dài = 1mx1m) phủ lên trên bề mặt lỗ khoan LKSP4	$\text{m}^3$	0,2
1.3	Trồng cây trên diện tích phá dỡ nhà bảo vệ giếng		
	Phủ đất màu dày 0,3m lên diện tích khu vực dự án (ngoại trừ $1 \text{ m}^2$ diện tích khu vực đổ bê tông lên bề mặt lỗ khoan): diện tích phủ đất là $17 \text{ m}^2$ . Khối lượng đất cần thiết là $17 \times 0,3 = 5,1 \text{ m}^3$	$\text{m}^3$	5,1
	Trồng cây xanh trên diện tích phủ đất ( $17 \text{ m}^2$ ). Dự kiến trồng cây lạc đại	$\text{m}^2$	17
II	Cải tạo khu vực phụ trợ		
2.1	Phá dỡ các công trình phụ trợ		
	Phá dỡ tường gạch	$\text{m}^3$	212,7
	Phá dỡ bê tông cốt thép (móng, nền, mái bê tông cốt thép)	$\text{m}^3$	248,2
	Phá dỡ nền bê tông xi măng	$\text{m}^2$	314,8
	Tháo dỡ cửa	$\text{m}^2$	113
	Tháo dỡ tôn (mái, vách tôn)	$\text{m}^2$	2116
2.2	Vận chuyển vật liệu, phế liệu sau tháo dỡ khu vực xử lý và đóng chai nước khoáng về bãi rác của thành phố Tân An (cự ly vận chuyển 15 km). Khối lượng vận chuyển bao gồm: gạch vỡ; bê tông: = $212,7 + 248,2 + 314,8 = 775,7 \text{ m}^3$ . Sử dụng xe tải 15 tấn.	$\text{m}^3$	1.444,5
2.3	Đổ đất thực vật vào diện tích đã phá dỡ công trình (diện tích san gạt là $14.860,51 \text{ m}^2$ ).		
	Mua đất tại chân công trình	$\text{m}^3$	6.105,9
	San gạt đất trên mặt bằng khu phụ trợ	$\text{m}^3$	6.105,9

2.4	Trồng cây lên khu vực đã đổ đất thực vật		
	Diện tích trồng: 14.860,51 m <sup>2</sup> (khoảng 1,49 ha)	ha	1,49
	Loại cây trồng: cây Xoan (tương tự như phương án cải tạo lỗ khoan LKSP3 đã được Bộ TNMT phê duyệt)		
	Mật độ cây trồng: 2.500 cây/ha: Số lượng cây cần trồng trên diện tích khu phụ trợ là: 2.500 cây/ha × 1,49 ha = 3.725 cây	Cây	3.725
	Số lượng cây trồng dặm (30%): 3.725 × 30% = 1.118 cây	Cây	1.118
	Số lượng hố đào để trồng cây (2.500 cây/ha): 2.500 hố/ha x 1,49 ha = 3.725 hố. Kích thước hố 0,5x0,5x0,5m	hố	3.725
2.5	Đào mương thoát nước xung quanh khu vực lỗ khoan LKSP4 (chiều dài đào: 30m)		
	Kích thước: đáy trên * đáy dưới * sâu = 0,7m * 0,4m * 0,5m (diện tích mặt cắt ngang mương bằng 0,14m <sup>2</sup> ). Chiều dài đào mương khoảng 30m. Khối lượng đào mương bằng: 30m*0,14m <sup>2</sup> = 4,2 m <sup>3</sup> . Đất cấp II. Đào bằng thủ công.	m <sup>3</sup>	4,2

### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1596/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác nước khoáng tại lỗ khoan LKSP4 (từ 750m<sup>3</sup>/ngày lên 960m<sup>3</sup>/ngày” tại phường Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An; Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác nguồn nước khoáng để sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai (phần mở rộng) công suất 40m<sup>3</sup>/giờ; Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà xưởng cho dây chuyền 5 gallon (2.000 bình/giờ, nâng công suất 210.000 m<sup>3</sup> nước/năm lên 301.200 m<sup>3</sup> nước/năm của Công ty trách nhiệm hữu hạn La Vie; Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04 tháng 1 năm 2002 của UBND tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh) về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy khai thác và đóng chai nước khoáng La Vie.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy

hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.